

Số: 1055e /QĐ-TTTV-QLG

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận lưu hành giống cây trồng

CỤC TRƯỞNG CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật, Luật Trồng trọt và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Quyết định số 1818/QĐ-BNNMT ngày 30/5/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi một số điều có liên quan đến nhiệm vụ và tổ chức thanh tra tại các quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ đề nghị của Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ tại văn bản số 479/VNTB-KH ngày 08/10/2026 về việc cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng;

Căn cứ kết quả thẩm định hồ sơ và đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Giống cây trồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận lưu hành giống lúa: BDR999

Mã số lưu hành: CNLH.2022.45;

Tổ chức đăng ký lưu hành: Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ;

Phạm vi lưu hành: Vụ Xuân, vụ Mùa tại các tỉnh vùng Bắc Trung bộ;

Thời gian lưu hành: 20 năm kể từ ngày ký Quyết định;

Thông tin về giống được nêu cụ thể tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được công nhận lưu hành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm hướng dẫn, phổ biến giống cây trồng được công nhận lưu hành nêu trên để áp dụng vào sản xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Cục, Trưởng các đơn vị thuộc Cục; tổ chức, cá nhân có giống cây trồng được công nhận lưu hành, Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục trưởng (để b/c);
- TTKKNG, SPCT Quốc gia;
- Phòng Trồng trọt và BVTV;
- VP Cục (để đăng tải lên Website Cục);
- BPMC (trả kết quả cho đơn vị);
- Lưu: VT, QLG.(P.D.H)

**KT.CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Quốc Mạnh



Phụ lục

MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ GIỐNG LÚA BDR999

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-TTTV-QLG ngày tháng năm 2026 của Cục trưởng Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

Tên tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký công nhận lưu hành: Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ

- Số định danh: 052210500120; Mã số thuế: 4100259099

- Địa chỉ: Đường Tây Sơn, khu phố 6, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai.

- Điện thoại: 0256 3846626 E-mail: asisov@mae.gov.vn

Công bố các thông tin về giống cây trồng cụ thể như sau:

1. Tên giống cây trồng: BDR999

BDR999 thuộc nhóm lúa tẻ *Indica*.

Nhóm tác giả: ThS. Tạ Thị Huy Phú, TS. Hồ Huy Cường, ThS. Phạm Văn Nhân, ThS. Hồ Sĩ Công, ThS. Nguyễn Thị Như Thoa, ThS. Nguyễn Hòa Hân.

2. Thông tin về giống cây trồng

2.1. Đặc tính giống cây trồng

a. Đặc tính của giống lúa thuần BDR999 qua kết quả khảo nghiệm diện hẹp và diện rộng ở vùng Bắc Trung bộ:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính hoặc điểm	Mức độ biểu hiện
1	Sức sống của mạ	5	Trung bình
2	Độ dài giai đoạn trổ	5	Trung bình
3	Độ thuần đồng ruộng	1-5	Cao - Trung bình
4	Độ thoát cỏ bông	1	Thoát hoàn toàn
5	Độ cứng cây	1	Cứng
6	Độ tàn lá	5	Trung bình
7	Thời gian sinh trưởng	Ngày	+ Vụ Xuân: 111 - 114 ngày + Vụ Mùa: 90 - 102 ngày
8	Chiều cao cây	Cm	91,4 - 106,6
9	Độ rụng hạt	1	Khó rụng
10	Số bông hữu hiệu	Bông/khóm	6,2 - 6,3
11	Số hạt chắc trên bông	Hạt/bông	125 - 139
12	Tỷ lệ lép	%	6,1 - 10,6
13	Khối lượng 1.000 hạt	Gam	21,6 - 24,3
14	Năng suất hạt	Tạ/ha	+ Vụ Xuân: 66,1 - 78,6 + Vụ Mùa: 52,4 - 66,1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính hoặc điểm	Mức độ biểu hiện
15	Bệnh đạo ôn lá	0 - 2	Điểm 0: Không có vết bệnh; Điểm 2: Vết bệnh nhỏ, tròn hoặc hình dài, đường kính 1 - 2mm, có viền nâu rõ rệt, hầu hết lá dưới có vết bệnh.
16	Bệnh đạo ôn cổ bông	0 - 3	Điểm 0: Không có vết bệnh; Điểm 3: Vết bệnh có trên vài gié cấp 1 hoặc phần giữa của trục bông.
17	Bệnh bạc lá	0 - 3	Điểm 0: Không có vết bệnh; Điểm 3: Diện tích vết bệnh trên lá từ 5 % đến 12 %
18	Bệnh khô vằn	1 - 3	Điểm 1: Vết bệnh < 20% chiều cao cây Điểm 3: Vết bệnh từ 20 - 30% chiều cao cây.
19	Bệnh đốm nâu	0 - 3	Điểm 0: Không có vết bệnh; Điểm 3: Diện tích vết bệnh trên lá từ 4 - 10%
20	Sâu đục thân	0 - 3	Điểm 0: Không bị hại; Điểm 3: Số danh chết hoặc bông bạc từ 10 - 20%
21	Sâu cuốn lá	0 - 3	Điểm 0: Không bị hại; Điểm 3: Cây bị hại từ 10 - 20 %
22	Rầy nâu	0 - 3	Điểm 0: Không bị hại; Điểm 3: Lá thứ nhất và thứ hai hầu hết biến vàng một bộ phận nhưng chưa cháy rầy.
23	Chất lượng thóc gạo:		
23.1	Chất lượng xay xát:		
	- Tỷ lệ gạo lật	%	79,80 - 81,33
	- Tỷ lệ gạo xát	%	72,49 - 73,25
	- Tỷ lệ gạo nguyên	%	44,45 - 84,35
	- Dài hạt gạo	mm	5,37 - 5,59
	Tỷ lệ dài/rộng hạt gạo (D/R)		2,06 - 2,20
23.2	Chất lượng gạo:		
	- Độ trắng bạc		Bạc trung bình
	- Hàm lượng amylose	% CK	24,88 - 27,09
	- Độ bền gel		Cứng
	- Nhiệt độ hóa hồ		Thấp
24	Chất lượng cơm		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính hoặc điểm	Mức độ biểu hiện
	- <i>Màu sắc cơm</i>	5,0	Trắng
	- <i>Mùi thơm</i>	2,0 - 2,1	Có mùi cơm, hương thơm kém đặc trưng;
	- <i>Độ mềm</i>	2,0 - 2,1	Cứng
	- <i>Vị ngon</i>	2,0	Chấp nhận được

(Nguồn: Các báo cáo kết quả khảo nghiệm diện hẹp và diện rộng tại Trung tâm khảo nghiệm nghiệm giống, Sản phẩm cây Quốc Gia)

b. Đặc tính của giống BDR999 qua kết quả khảo nghiệm kiểm soát:

- **Bệnh đạo ôn:** Nhiễm vừa (cấp bệnh 5/9) với nguồn bệnh đạo ôn đại diện cho các tỉnh vùng Bắc Trung bộ;

- **Bệnh bạc lá:** Nhiễm (cấp bệnh 7/9) với nguồn bệnh bạc lá đại diện cho các tỉnh vùng Bắc Trung bộ;

- **Rầy nâu:** Nhiễm nặng (cấp hại 9/9) với nguồn rầy nâu đại diện cho các tỉnh vùng Bắc Trung bộ.

2.2 Vật liệu nhân giống: Phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia.

a. Hướng dẫn bảo quản:

- Hạt giống khi đưa vào bảo quản: độ ẩm từ 12 - 13%, hạt khác giống $\leq 0,3\%$, tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$, tạp chất $\leq 1\%$, các chỉ tiêu khác theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giống lúa thuần.

- Hạt giống sau khi chế biến được đóng 50 kg/bao, sử dụng bao tải dứa bên ngoài và bao nylon lót bên trong; bảo quản ở nơi khô ráo, thoáng mát, nhiệt độ $< 35^{\circ}\text{C}$. Không để chung hạt giống với lương thực, thực phẩm, thức ăn gia súc và vật tư nông nghiệp khác; đề phòng chuột cắn thủng, rách bao bì làm hỏng hạt giống. Kiểm tra định kỳ hàng tháng về tỷ lệ nảy mầm và tình trạng sâu mọt.

b. Hướng dẫn sử dụng:

- Thời hạn sử dụng: Theo ngày sản xuất và thời hạn sử dụng ghi trên bao bì.

- Thời vụ gieo trồng: Thích hợp gieo trồng vụ Xuân và vụ Mùa.

- Vùng sản xuất: Các tỉnh vùng Bắc Trung bộ.

3. Thông tin cảnh báo an toàn

- Tham khảo đặc tính giống trên tài liệu để chăm sóc và quản lý dịch hại hiệu quả.

- Phòng trừ kịp thời các loại sâu bệnh hại chính theo khuyến cáo của cơ quan chuyên môn tại địa phương.

- Bón phân cân đối, bón theo khuyến cáo của nhà sản xuất và quy trình kỹ thuật canh tác của giống lúa thuần BDR999 ở vùng Bắc Trung bộ.

- Không sử dụng thóc giống làm lương thực và thức ăn chăn nuôi./.